



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD:** 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
**Địa chỉ giao dịch:** 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 31



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	Từ ngày 09/01/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên	
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên	Đến ngày 09/01/2019
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/07/2019
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc	Từ ngày 12/07/2019

#### Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

213  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
TINH  
KIỂM  
AM V  
P. H



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

**Văn Thanh Liêm**  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2019





Số: 118-2/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây, được lập ngày 23/08/2019, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>781.392.769.329</b>	<b>981.126.174.448</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>159.094.302.689</b>	<b>124.363.855.141</b>
1. Tiền	111		131.094.302.689	57.363.855.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	67.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>201.302.897.928</b>	<b>372.601.801.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	153.887.535.039	214.402.562.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.432.753.355	158.900.791.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.338.349.238	1.654.187.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.355.739.704)	(2.355.739.704)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>417.663.190.172</b>	<b>458.193.517.706</b>
1. Hàng tồn kho	141		417.663.190.172	458.193.517.706
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.332.378.540</b>	<b>5.967.000.586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.133.850.050	3.834.009.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		212.866.277	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	985.662.213	2.132.991.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.947.853.263.458</b>	<b>2.889.167.934.597</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>290.440.000</b>	<b>290.440.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	290.440.000	290.440.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.233.717.722.260</b>	<b>2.145.862.764.170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.159.327.310.066	2.070.574.856.772
- Nguyên giá	222		3.839.227.825.019	3.625.062.706.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.679.900.514.953)	(1.554.487.849.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.390.412.194	75.287.907.398
- Nguyên giá	228		87.411.712.377	87.411.712.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.021.300.183)	(12.123.804.979)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>33.208.700.984</b>	<b>66.988.627.099</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	33.208.700.984	66.988.627.099
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>534.851.148.579</b>	<b>545.776.369.266</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		512.684.298.579	523.609.519.266
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>145.785.251.635</b>	<b>130.249.734.062</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	111.639.526.867	95.019.349.020
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.145.724.768	35.230.385.042
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.729.246.032.787</b>	<b>3.870.294.109.045</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.531.786.667.955</b>	<b>1.700.035.126.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>943.117.836.100</b>	<b>1.153.008.091.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	86.773.652.164	106.101.154.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.881.805.618	9.228.843.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	185.704.053.471	320.009.663.885
4. Phải trả người lao động	314		9.348.253.769	13.683.979.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.689.302.345	1.030.229.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	61.299.176.256	95.549.204.007
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	555.075.812.339	573.250.757.055
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.345.780.138	34.154.259.922
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>588.668.831.855</b>	<b>547.027.035.455</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.347.340.000	1.257.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	583.321.491.855	545.770.035.455
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.197.459.364.832</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>2.197.459.364.832</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)	414		(51.168.810.051)	(51.168.810.051)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		490.113.258.330	480.941.305.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.560.806.089	428.532.376.044
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		395.962.386.002	323.504.637.361
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		50.598.420.087	105.027.738.683
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.729.246.032.787</b>	<b>3.870.294.109.045</b>

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.286.003.444.806	731.082.196.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.286.003.444.806	731.082.196.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.125.963.817.148	624.958.076.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.039.627.658	106.124.120.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.493.632.189	4.501.105.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.050.359.610	6.133.595.458
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.050.359.610	6.105.598.227
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		611.779.313	21.799.683.854
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.349.637.068	24.546.163.043
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.692.525.810	22.629.240.043
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.052.516.672	79.115.911.454
12. Thu nhập khác	31	VI.7	802.646.835	438.465.424
13. Chi phí khác	32	VI.8	68.102.342	500.261.264
14. Lợi nhuận khác	40		734.544.493	(61.795.840)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.787.061.165	79.054.115.614
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	8.188.641.078	9.915.223.831
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	32.869.535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.598.420.087	69.106.022.248
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		50.598.420.087	69.106.022.248
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	578	1.136

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

<b>Công ty con</b>				
Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%	100%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>Công ty liên kết</b>		<b>Vốn điều lệ (VND)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>			
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	38,96%	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	20,20%

**Công ty có các chi nhánh sau:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1386  
ÔNG T  
HIỆM E  
VỤ T  
NH K  
IỂM T  
M VI  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**22. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tiền mặt	3.581.617.830	2.978.936.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.512.684.859	54.384.918.355
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	28.000.000.000	67.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>159.094.302.689</b>	<b>124.363.855.141</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	20.000.000.000
	-	20.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)  
Cộng

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	38,96%	21.850.000	403.510.617.771
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	68.871.824.704
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.301.856.104
<b>Cộng</b>			<b>512.684.298.579</b>

	01/01/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
	38,96%	21.850.000	410.920.649.545
	20,01%	2.956.000	72.451.664.349
	20,20%	4.000.000	40.237.205.372
			<b>523.609.519.266</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	23.040.460.800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	27.416.674.500
<b>Cộng</b>		<b>22.166.850.000</b>	

	01/01/2019		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	100.000	1.500.000.000	(*)
	900.018	9.000.180.000	28.800.576.000
	1.166.667	11.666.670.000	19.350.387.000
		<b>22.166.850.000</b>	

(\*) Tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 01/01/2019 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	84.005.609.797	194.067.719.365
Công ty CP Sài Gòn BITA	8.021.507.866	4.320.519.020
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Vĩnh Phát	1.358.378.325	1.307.376.825
DNTN Vận tải Diệu Loan	1.235.804.341	2.647.791.169
Công ty CP Thương mại Sagota Cà Mau	6.863.546.000	-
Công ty CP Thương mại Sagota Bita Hà Nội	3.998.489.001	-
Công ty CP Gota Quảng Ngãi	7.895.226.200	-
Phải thu khách hàng khác	40.508.973.509	12.059.155.671
<b>Cộng</b>	<b>153.887.535.039</b>	<b>214.402.562.050</b>

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	84.005.609.797	194.067.719.365
---	----------------	-----------------

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Vũ	-	3.206.985.760
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	-	1.600.200.000
Công ty KHS Asia	2.048.484.794	1.547.119.573
KRONES AG	26.052.759.155	144.038.064.194
Công ty TNHH Krones Việt Nam	3.580.938.000	1.104.546.000
Trả trước ngắn hạn khác	15.750.571.406	7.403.875.490
<b>Cộng</b>	<b>47.432.753.355</b>	<b>158.900.791.017</b>

**5. Phải thu khác**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.338.349.238</b>	<b>1.654.187.652</b>
Phải thu về BHXH	150.640.885	144.310.223
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	570.273.975	-
Tạm ứng	628.000.000	188.000.000
Phải thu khác	989.434.378	1.321.877.429
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>290.440.000</b>	<b>290.440.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	290.440.000	290.440.000
<b>Cộng</b>	<b>2.628.789.238</b>	<b>1.944.627.652</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
		VND			VND	
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Du Lịch Bình Mỹ Sài Gòn	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Phát triển Du lịch Vista	311.753.800	-	(311.753.800)	311.753.800	-	(311.753.800)
Công ty TNHH MTV Vinh Phú	817.245.800	-	(817.245.800)	817.245.800	-	(817.245.800)
Các đối tượng khác	48.968.904	-	(48.968.904)	48.968.904	-	(48.968.904)
<b>Cộng</b>	<b>2.355.739.704</b>	<b>-</b>	<b>(2.355.739.704)</b>	<b>2.355.739.704</b>	<b>-</b>	<b>(2.355.739.704)</b>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.936.128.745	-	146.195.471.800	-
Công cụ, dụng cụ	43.241.175.075	-	55.214.370.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.877.258.327	-	94.242.094.698	-
Thành phẩm	136.776.690.715	-	159.133.748.179	-
Hàng hóa	10.911.461.176	-	1.929.773.374	-
Hàng gửi đi bán	920.476.134	-	1.478.059.264	-
<b>Cộng</b>	<b>417.663.190.172</b>	<b>-</b>	<b>458.193.517.706</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.133.850.050	3.834.009.417
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.044.165.889	2.610.414.727
Chi phí bảo hiểm	469.224.161	640.359.528
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	620.460.000	583.235.162
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>111.639.526.867</b>	<b>95.019.349.020</b>
Bao bì luân chuyển	56.135.467.236	36.657.548.886
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	10.465.610.548	15.068.772.803
Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.237.269.625	7.790.269.183
Tiền thuê đất (*)	37.801.179.458	35.502.758.148
<b>Cộng</b>	<b>113.773.376.917</b>	<b>98.853.358.437</b>

(\*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.731.321.386 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 23.069.858.072 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	800.158.929.672	2.744.497.829.488	74.448.344.900	3.690.802.710	2.266.799.696	3.625.062.706.466
Số tăng trong kỳ	19.560.618.863	192.456.219.236	2.046.081.818	102.198.636	-	214.165.118.553
- Mua trong kỳ	-	192.456.219.236	2.046.081.818	102.198.636	-	194.604.499.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.560.618.863	-	-	-	-	19.560.618.863
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>819.719.548.535</b>	<b>2.936.954.048.724</b>	<b>76.494.426.718</b>	<b>3.793.001.346</b>	<b>2.266.799.696</b>	<b>3.839.227.825.019</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	187.086.082.982	1.324.309.524.527	37.947.487.823	3.186.832.847	1.957.921.515	1.554.487.849.694
Khấu hao trong kỳ	23.540.597.562	98.433.468.103	3.185.056.579	184.903.405	68.639.610	125.412.665.259
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210.626.680.544</b>	<b>1.422.742.992.630</b>	<b>41.132.544.402</b>	<b>3.371.736.252</b>	<b>2.026.561.125</b>	<b>1.679.900.514.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	613.072.846.690	1.420.188.304.961	36.500.857.077	503.969.863	308.878.181	2.070.574.856.772
Tại ngày cuối kỳ	609.092.867.991	1.514.211.056.094	35.361.882.316	421.265.094	240.238.571	2.159.327.310.066

30/06/2019

01/01/2019

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.373.675.954.806  
450.783.581.287

1.360.470.069.608  
298.358.323.774



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	87.114.712.377	297.000.000	87.411.712.377
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>87.114.712.377</b>	<b>297.000.000</b>	<b>87.411.712.377</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.861.233.534	262.571.445	12.123.804.979
Khấu hao trong kỳ	880.280.917	17.214.287	897.495.204
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.741.514.451</b>	<b>279.785.732</b>	<b>13.021.300.183</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	75.253.478.843	34.428.555	75.287.907.398
Tại ngày cuối kỳ	<b>74.373.197.926</b>	<b>17.214.268</b>	<b>74.390.412.194</b>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà máy Bia Sagota	9.870.933.820	9.870.933.820
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Hoàng Quỳnh	-	19.054.032.500
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Bình Dương	-	25.082.026.371
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Đồng Tháp	20.526.120.942	11.860.694.000
Các dự án khác	2.811.646.222	1.120.940.408
<b>Cộng</b>	<b>33.208.700.984</b>	<b>66.988.627.099</b>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	19.150.341.312	51.312.002.538
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	10.909.211.726	10.132.825.198
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	6.756.838.309	3.499.863.676
Công ty TNHH Điện hơi công nghiệp Tín Thành	2.045.086.599	3.564.712.241
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	13.699.016.741	10.671.332.282
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	10.645.593.750	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành	6.191.983.081	7.866.562.595
Phải trả người bán khác	17.375.580.646	19.053.855.791
<b>Cộng</b>	<b>86.773.652.164</b>	<b>106.101.154.321</b>

Phải trả người bán là bên liên quan:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	19.150.341.312	51.312.002.538
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	10.909.211.726	10.132.825.198
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	13.699.016.741	10.671.332.282

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	-	6.002.649.980
Công ty METRO J TRADING	1.441.563.200	1.146.745.600
Người mua trả tiền trước khác	2.440.242.418	2.079.447.543
<b>Cộng</b>	<b>3.881.805.618</b>	<b>9.228.843.123</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.319.158.139	152.741.201.154	166.842.069.794	20.218.289.499
Thuế tiêu thụ đặc biệt	273.042.961.639	1.005.670.301.908	1.118.969.574.101	159.743.689.446
Thuế TNDN	9.398.651.469	7.248.298.932	13.172.894.662	3.474.055.739
Thuế thu nhập cá nhân	3.154.417.918	5.624.077.505	6.649.917.755	2.128.577.668
Thuế tài nguyên	94.474.720	299.360.480	354.320.800	39.514.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.488.852.174	1.473.625.455	15.226.719
Các loại thuế khác	-	443.879.747	359.179.747	84.700.000
<b>Cộng</b>	<b>320.009.663.885</b>	<b>1.173.515.971.900</b>	<b>1.307.821.582.314</b>	<b>185.704.053.471</b>

Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	149.054.539	1.242.727.708	1.093.673.169	-
Thuế xuất, nhập khẩu	66.960.961	79.048.788	21.116.267	9.028.440
Thuế TNDN	1.916.975.669	940.342.146	-	976.633.523
Các loại thuế khác	-	-	250	250
<b>Cộng</b>	<b>2.132.991.169</b>	<b>2.262.118.642</b>	<b>1.114.789.686</b>	<b>985.662.213</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	448.367.139	448.367.139
Chi phí phải trả khác	5.240.935.206	581.862.210
<b>Cộng</b>	<b>5.689.302.345</b>	<b>1.030.229.349</b>

**16. Phải trả khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>61.299.176.256</b>	<b>95.549.204.007</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.111.691.345	718.025.806
Cổ tức phải trả	39.154.173.000	75.999.376.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	17.001.580.217	15.507.557.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.031.731.694	3.324.244.384
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>5.347.340.000</b>	<b>1.257.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.347.340.000	1.257.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.646.516.256</b>	<b>96.806.204.007</b>

1388  
 CÔNG TY  
 NIỆM H  
 VỤ T  
 NH K  
 IEM T  
 AM VI  
 P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	30/06/2019 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>573.250.757.055</b>	<b>502.613.656.438</b>	<b>520.788.601.154</b>	<b>555.075.812.339</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng (*)	392.030.757.055	502.613.656.438	445.608.601.154	449.035.812.339
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng đến hạn trả (**)	181.220.000.000	-	75.180.000.000	106.040.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>545.770.035.455</b>	<b>37.551.456.400</b>	<b>-</b>	<b>583.321.491.855</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng (**)	527.344.500.846	-	-	527.344.500.846
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	18.425.534.609	37.551.456.400	-	55.976.991.009
<b>Cộng</b>	<b>1.119.020.792.510</b>	<b>540.165.112.838</b>	<b>520.788.601.154</b>	<b>1.138.397.304.194</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25/CV-KHDN/18NH ngày 24/07/2018. Hạn mức cho vay được duy trì đến ngày 30/06/2019. Thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2019 là 199.902.906.900 đồng. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2019 là 249.132.905.439 đồng.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2019 là 46.800.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 24.800.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm có định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2019 là 314.484.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 44.940.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0274/KH/15DH ngày 25/12/2015. Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 84 tháng, thời gian ân hạn tối đa 18 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 272.100.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 36.300.000.000 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HCVCDADT/NHCT384-BIASSGPL ngày 13/04/2018 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 18 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h. Khoản vay này được đảm bảo bằng dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h và hệ thống lọc – khử khí – pha bia công suất 20 m<sup>3</sup>/h. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 55.976.991.009 đồng.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>457.938.198.524</b>	<b>489.483.739.673</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
Tăng vốn trong năm trước	309.483.000.000	436.708.750.464			746.191.750.464	746.191.750.464
Lãi trong năm trước					177.042.274.683	177.042.274.683
Trích Quỹ đầu tư phát triển				23.003.107.196	(23.003.107.196)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi					(27.699.339.806)	(27.699.339.806)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch					(2.124.183.310)	(2.124.183.310)
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung			(51.168.810.051)			(51.168.810.051)
Chia cổ tức					(185.167.008.000)	(185.167.008.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>480.941.305.720</b>	<b>428.532.376.044</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>480.941.305.720</b>	<b>428.532.376.044</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
Lãi trong kỳ này					50.598.420.087	50.598.420.087
Trích quỹ đầu tư phát triển				9.171.952.610	(9.171.952.610)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(15.678.887.432)	(15.678.887.432)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018					(7.719.150.000)	(7.719.150.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>490.113.258.330</b>	<b>446.560.806.089</b>	<b>2.197.459.364.832</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
<b>Cộng</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	565.762.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	875.245.360.000	565.762.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.719.150.000	56.576.236.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại ( USD )	347,30	51.440,44
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	75.898.426.143	112.127.799.985
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.196.083.480.236	615.250.676.700
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.021.538.427	3.703.720.209
<b>Cộng</b>	<b>1.286.003.444.806</b>	<b>731.082.196.894</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.053.413.147.355	577.978.172.333
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	57.271.703.807	96.169.992.977
Giá vốn bán thành phẩm	1.057.227.151.616	525.422.021.919
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.464.961.725	3.366.061.225
<b>Cộng</b>	<b>1.125.963.817.148</b>	<b>624.958.076.121</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.806.909	1.692.750.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.700.054.000	2.800.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.771.280	8.319.068
<b>Cộng</b>	<b>3.493.632.189</b>	<b>4.501.105.371</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	39.050.359.610	6.105.598.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	27.997.231
<b>Cộng</b>	<b>39.050.359.610</b>	<b>6.133.595.458</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	10.222.127	5.731.222
Chi phí cho nhân viên	10.936.038.739	6.742.202.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.337.509	4.913.291.341
Chi phí bằng tiền khác	18.839.038.693	12.884.937.727
<b>Cộng</b>	<b>31.349.637.068</b>	<b>24.546.163.043</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	431.251.575	57.138.862
Chi phí cho nhân viên	21.020.620.862	11.657.133.423
Chi phí khấu hao	4.895.709.476	4.206.235.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.683.285.710	1.043.052.577
Chi phí bằng tiền khác	6.661.658.187	5.665.679.993
<b>Cộng</b>	<b>35.692.525.810</b>	<b>22.629.240.043</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ xuất trả hàng	-	278.086.200
Thu từ bán phế liệu	200.000.000	-
Thu nhập khác	602.646.835	160.379.224
<b>Cộng</b>	<b>802.646.835</b>	<b>438.465.424</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất trả	-	278.091.818
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	62.811.202	222.169.446
Chi phí khác	5.291.140	-
<b>Cộng</b>	<b>68.102.342</b>	<b>500.261.264</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.188.641.078	9.517.098.680
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	398.125.151
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.188.641.078</b>	<b>9.915.223.831</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối kỳ	-	(164.347.675)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>(32.869.534)</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.598.420.087	69.106.022.248
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(4.837.421.557)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khác)	-	(4.837.421.557)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.598.420.087	64.268.600.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.524.536	56.576.236
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>578</b>	<b>1.136</b>
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	857.712.013.367	431.712.658.780
Chi phí nhân công	71.549.433.637	49.334.125.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.310.160.463	49.826.530.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.846.804.229	52.575.260.087
Chi phí khác bằng tiền	41.036.387.558	21.725.195.069
<b>Cộng</b>	<b>1.159.454.799.254</b>	<b>605.173.769.900</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	9.108.602.846	8.054.050.000
<b>Cộng</b>	<b>9.108.602.846</b>	<b>8.054.050.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Chia cổ tức	609.818.907.087 7.186.150.000
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì Nhận cổ tức	29.941.180.070 5.625.000.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	2.760.000.000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	17.195.400.570 927.070.000
Công ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức Nhận cổ tức	50.000.000 5.912.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	2.700.054.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.094.302.689	124.363.855.141	159.094.302.689	124.363.855.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.381.943.688	213.659.139.775	153.381.943.688	213.659.139.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	51.957.135.300	49.650.963.000
<b>Cộng</b>	<b>334.643.096.377</b>	<b>380.189.844.916</b>	<b>364.433.381.677</b>	<b>407.673.957.916</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	1.138.397.304.194	1.119.020.792.510	1.138.397.304.194	1.119.020.792.510
Phải trả người bán	86.773.652.164	106.101.154.321	86.773.652.164	106.101.154.321
Chi phí phải trả	5.689.302.345	1.030.229.349	5.689.302.345	1.030.229.349
Phải trả khác	65.534.824.911	96.088.178.201	65.534.824.911	96.088.178.201
<b>Cộng</b>	<b>1.296.395.083.614</b>	<b>1.322.240.354.381</b>	<b>1.296.395.083.614</b>	<b>1.322.240.354.381</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính : VND Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>707.726.251.759</b>	<b>588.668.831.855</b>	<b>1.296.395.083.614</b>
Các khoản vay	555.075.812.339	583.321.491.855	1.138.397.304.194
Phải trả người bán	86.773.652.164	-	86.773.652.164
Chi phí phải trả	5.689.302.345	-	5.689.302.345
Phải trả khác	60.187.484.911	5.347.340.000	65.534.824.911
<b>Số đầu năm</b>	<b>775.213.318.926</b>	<b>547.027.035.455</b>	<b>1.322.240.354.381</b>
Các khoản vay	573.250.757.055	545.770.035.455	1.119.020.792.510
Phải trả người bán	106.101.154.321	-	106.101.154.321
Chi phí phải trả	1.030.229.349	-	1.030.229.349
Phải trả khác	94.831.178.201	1.257.000.000	96.088.178.201





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vân Thanh Liêm

